CTCP Viglacera Thăng Long (UPCOM: TLT)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	13,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.9%	**-2.2%**	**-42.8%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.42 (Ca)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.23 (Ca)** Cảnh báo

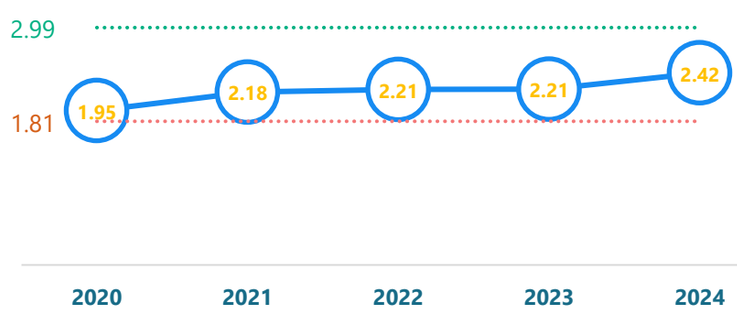
DT thuần — *2024*: **630** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 54.0 ▲ 9.3%

LN sau thuế — *2024*: **12.5** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 8.08 ▲ 183%

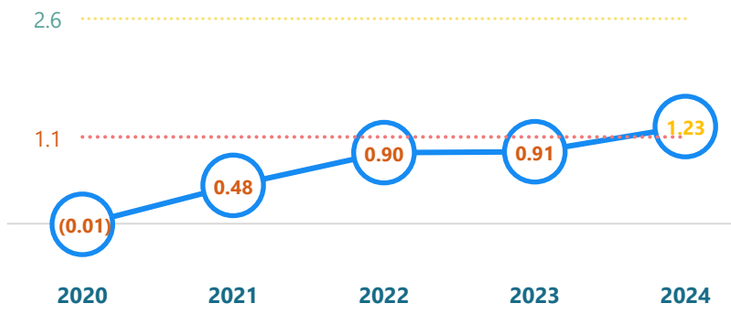
ROE — 2024: **14.1%**; +/- YoY ▲ 9.1%

ROA — 2024: **3.7%**; +/- YoY ▲ 2.5%

Z - Score



Z'' - Score



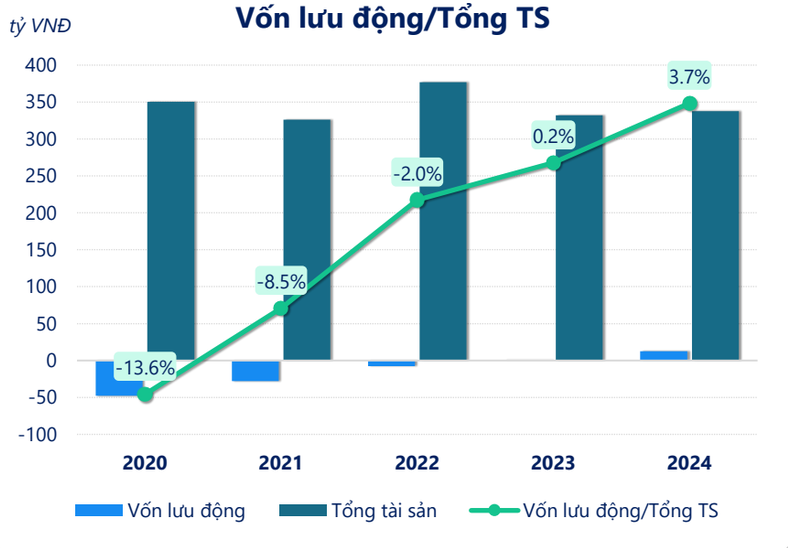
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TLT** năm **2024** đạt **2.42**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

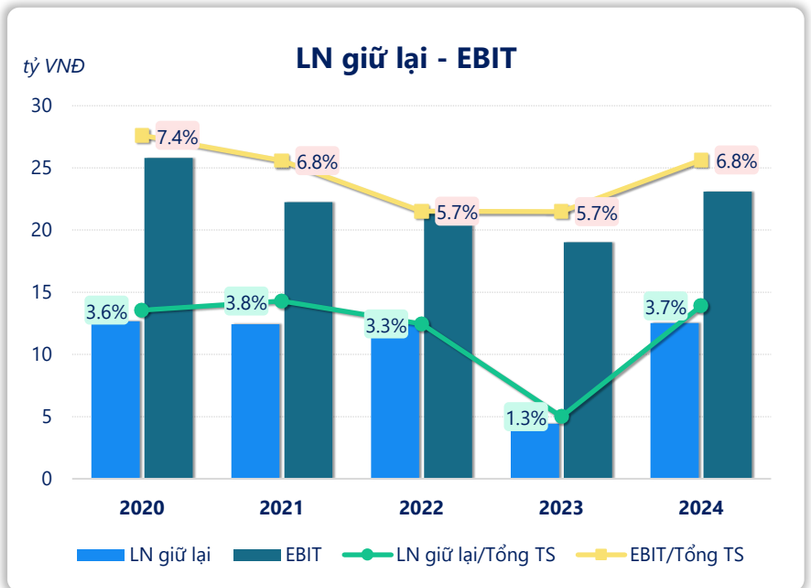
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TLT** năm **2024** đạt **1.23**, cao hơn so với năm 2023 (0.91). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **TLT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **630.3** tỷ đồng **tăng 9.33%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 183%** đạt **12.52** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Viglacera Thăng Long (UPCOM: TLT)

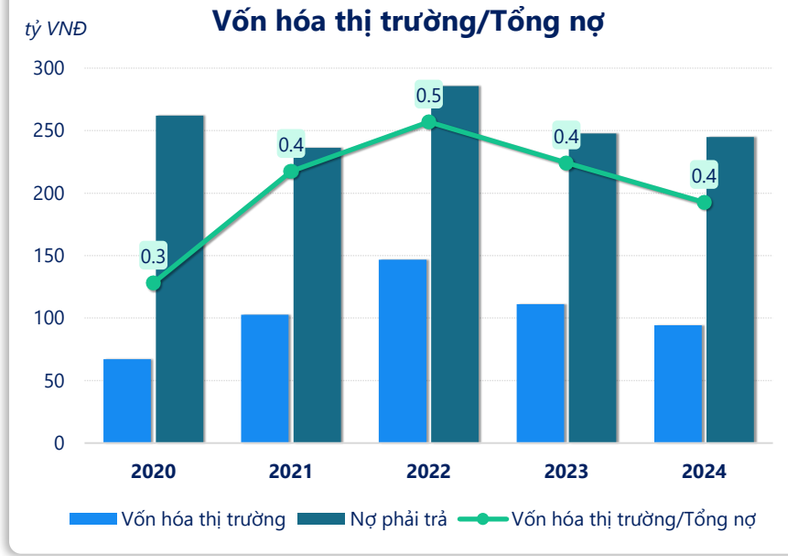


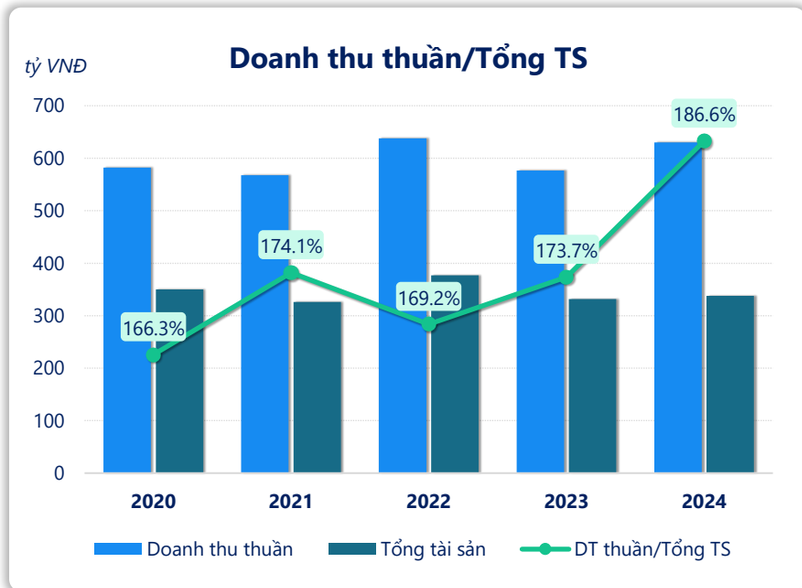


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**338**	**332**	**1.7%**
Tài sản ngắn hạn	245	243	0.6%
Tiền và tương đương tiền	73.6	43.1	70.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.54	2.45	126%
Phải thu ngắn hạn	18.5	12.5	48.0%
Hàng tồn kho	146	185	-21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.97	0.15	543%
Tài sản dài hạn	**92.9**	**88.5**	**4.9%**
Phải thu dài hạn	0.86	1.03	-16.5%
Tài sản cố định	82.5	78.2	5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.30	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	9.07	9.07	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.11**	**0.23**	**-54.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	245	248	-1.2%
Nợ ngắn hạn	**232**	**243**	**-4.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	178	-21.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.5	43.4	37.0%
Nợ dài hạn	12.6	4.94	156%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.6	3.34	247%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**92.8**	**84.2**	**10.3%**
Vốn chủ sở hữu	**92.8**	**84.2**	**10.3%**
Vốn điều lệ	69.9	69.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**582**	**568**	**638**	**576**	**630**
Giá vốn hàng bán	523	508	584	537	582
Lợi nhuận gộp	**59.7**	**59.7**	**53.3**	**39.2**	**48.6**
Doanh thu HĐTC	0.24	0.09	0.37	3.77	0.12
Chi phí TC	13.6	11.1	10.7	14.7	8.21
Chi phí lãi vay	**13.0**	**10.2**	**9.07**	**13.9**	**7.84**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.13	9.54	7.06	5.79	5.86
Chi phí QLDN	23.0	22.7	26.8	20.1	21.9
LN thuần từ HĐKD	**14.2**	**16.4**	**9.12**	**2.35**	**12.8**
Lợi nhuận khác	-1.39	-4.44	3.44	2.80	2.43
LN trước thuế	**12.8**	**12.0**	**12.6**	**5.15**	**15.3**
Lợi nhuận sau thuế	**9.81**	**9.49**	**9.67**	**4.42**	**12.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.81**	**9.49**	**9.67**	**4.42**	**12.5**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.0	36.8	-18.4	6.71	96.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.7	-1.82	-1.84	-0.14	-17.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.4	-13.6	26.0	-16.4	-48.4
Tiền đầu kỳ	25.0	25.9	47.2	53.0	43.1
Lưu chuyển tiền thuần	**0.86**	**21.3**	**5.74**	**-9.88**	**30.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.9	47.2	53.0	43.1	73.6